

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH THÁI BÌNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2020/HSPT

Ngày 26-6-2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến.

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký TAND tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 21/2020/TLPT-HS ngày 25 tháng 3 năm 2020 đối với bị cáo Nguyễn Thị Th do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình và kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 11/2020/HSST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Thái Bình.

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:

Nguyễn Thị Th, sinh năm 1989; Nơi ĐKHKTT Tổ 10, thị trấn Qu C, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn A Tr, xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12 (tốt nghiệp đại học); Quốc tịch : Việt Nam ; Dân tộc : Kinh ; Bố đẻ: Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1960; mẹ đẻ Hoàng Thị M, sinh năm 1966; Chồng là Bùi Huy D, sinh năm 1989; Bị cáo có 03 con: con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Năm 2012, bị cáo bị Tòa án nhân dân quận H B Tr, thành phố Hà Nội xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú – *Có mặt tại phiên tòa;*

- Ngoài ra trong vụ án còn có bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập người đại diện đến phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng chị Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn Qu là đồng sở hữu thửa đất số 493, tờ bản đồ 14 tại khu Th Đ, thị trấn H H, huyện H H, tỉnh Thái Bình. Tháng 4/2017, chị H1 và anh Qu có nhu cầu bán đất nên nhờ bị cáo Th tìm người mua. Bị cáo Th đăng trên mạng xã hội facebook để bán đất nên biết anh Nguyễn Công M có nhu cầu mua đất, Th đã giới thiệu thửa đất trên với anh M. Th yêu cầu chị H1 và anh Qu đưa Giấy chứng nhận thửa đất, sổ hộ khẩu gia đình, chứng minh thư nhân dân của chị H1, anh Qu cho Th để Th bán hộ đất. Th dùng số điện thoại 0942.960.960 điện đến số điện thoại của anh M là 0947.588.689 và 0984.824.758. Anh M đồng ý mua thửa đất trên với giá 270 triệu nên hẹn Th mang giấy tờ liên quan cùng giấy ủy quyền của chị H1 anh Qu đến Ủy ban nhân dân thị trấn HH để giao dịch. Ngày 12/5/2017, Th tự viết giấy ủy quyền có nội dung vợ chồng chị H1, anh Qu ủy quyền cho Th việc thỏa thuận, giao dịch, mua bán đất trên với anh M, không có chữ ký của người ủy quyền, người được ủy quyền và không có xác nhận của chính quyền địa phương. Do có việc bận nên anh M nhờ anh trai là Nguyễn Công Nh đi giao dịch với Th. Th đến UBND thị trấn H H, huyện HH gặp anh Nh và cho anh Nh xem Giấy chứng nhận thửa đất, sổ hộ khẩu gia đình, chứng minh thư nhân dân của chị H1, anh Qu, và của Th cùng giấy ủy quyền do Th tự viết. Sau khi kiểm tra thông tin trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy diện tích đất trong Giấy chứng nhận không đúng với diện tích thỏa thuận nên anh Nh điện thoại cho anh M để trao đổi, anh M gọi điện nói chuyện với Th và hai bên thống nhất giá bán là 260.000.000 đồng, Th đồng ý và nhận 100.000.000 đồng tiền đặt cọc và viết giấy biên nhận tiền, số tiền trên Th đã đưa cho chị H1. Số tiền còn phải thanh toán là 160.000.000đ, sau đó Th ứng của anh M số tiền 16.000.000đ, số tiền còn phải thanh toán là 144.000.000đ.

Ngày 08/6/2017, Th cùng chị H1, anh Qu và anh M, chị M1 đến UBND thị trấn HH để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi rõ số tiền chuyển nhượng là 260 triệu đồng, phương thức thanh toán bằng tiền mặt, thời hạn thanh toán là sau khi bên mua nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bên mua có trách nhiệm làm thủ tục sang tên và hợp đồng được chứng thực tại UBND thị trấn HH. Sau đó chị H1, anh Qu và anh M mang hợp đồng trên đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện HH để đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Ngày 09/6/2017, khi làm xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh Nguyễn Tiên Ph – Giám đốc chi nhánh

văn phòng đăng ký đất đai huyện HH gọi điện thông báo với Th là đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Th không thông báo cho chị H1, anh Qu mà tự ý đến gặp anh Ph để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Công M – Tạ Thị Thanh M1. Ngày 10/6/2017, Th gọi điện cho anh M thông báo đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hẹn gặp anh M đến nhận Giấy chứng nhận và giao số tiền còn lại. Anh M gặp Th tại quán cafe nhà bà Tạ Thị O, sinh năm 1965 tại thôn Đ Ph 2, xã Th Nh, huyện HH, Th nói dối là chị H1 có việc bận nên nhờ Th lấy hộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho anh M và nhận hộ nốt số tiền còn lại. Anh M tin lời Th nên nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao cho Th số tiền 144.000.000 đồng, Th đưa lại cho anh M 4.000.000 đồng, Th nhận 140.000.000 đồng về chi tiêu cá nhân mà không thông báo cho chị H1 biết việc đã nhận tiền từ anh M. Đến đầu tháng 7 năm 2017, chị H1 thấy không nhận được thông báo đến nhận kết quả về việc cấp Giấy chứng nhận nên đến hỏi anh Ph và anh M thì chị H1 mới biết việc Th đã tự ý nhận Giấy chứng nhận đưa cho anh M và tự ý nhận tiền mà không thông báo gì với chị H1. Chị H1 yêu cầu anh M phải thanh toán tiền cho chị H1 như đã thỏa thuận. Sau đó anh M gặp Th để yêu cầu trả lại số tiền trên nhưng Th không trả nên anh M làm đơn tố cáo hành vi của Th.

Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2020/HSST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Thái Bình quyết định:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, các điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 50 và Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo 03 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự; án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 17/02/2020 bị cáo Th kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 12/3/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình kháng nghị đề tăng hình phạt đối với bị cáo Th;

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giữ nguyên quyết định kháng nghị; bị cáo Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như án sơ thẩm đã quy kết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình sau khi phân tích toàn bộ nội dung vụ án, xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo kháng cáo, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân cũng như nội dung kháng cáo của bị cáo Th đã đề nghị Hội đồng xét xử: Áp

dụng điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, tăng hình phạt đối với bị cáo Th từ 9 tháng đến 12 tháng tù.

Căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Kháng nghị của Viện kiểm sát, kháng cáo của bị cáo làm trong thời hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa bị cáo cho rằng chưa được nhận quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Thái Bình, tuy nhiên qua các tài liệu có trong hồ sơ thấy: Sau khi ban H1nh kháng nghị, VKSND tỉnh Thái Bình đã gửi qua đường bưu điện cho bị cáo theo địa chỉ nơi cư trú và tiến hành xác minh, xác định bị cáo không có mặt tại nơi cư trú nên VKSND tỉnh Thái Bình đã tiến hành niêm yết Quyết định kháng nghị tại Trụ sở UBND thị trấn Qu C, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình nơi bị cáo đăng ký hộ khẩu thường trú và tại trụ sở UBND xã Qu H, huyện Qu Ph, tỉnh Thái Bình nơi bị cáo cư trú theo đúng quy định tại Điều 140 Bộ luật tố tụng hình sự, do đó xác định bị cáo đã được tổng đạt hợp lệ.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo thấy: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ căn cứ để xác định: ngày 10/6/2017 mặc dù không được chị H1 nhờ hay ủy quyền việc nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lấy số tiền còn lại của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng Th đã tự ý đi lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do muốn chiếm đoạt tiền của anh M, Th đã gặp anh M, đưa ra thông tin gian dối là chị H1 bận nhờ Th giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhận nốt số tiền còn lại, anh M tin tưởng nên đã giao toàn bộ số tiền 140.000.000đ cho Th, sau khi nhận tiền, Th không giao lại cho chị H1 mà chi tiêu cá nhân. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị Th về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm, gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội và xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự do bị cáo thành khẩn khai báo, tự nguyện khắc phục hậu quả để áp dụng mức hình phạt là 03 năm tù đối với bị cáo là chưa nghiêm khắc, chưa tương xứng

với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Bởi lẽ, bị cáo là người có nhân thân xấu, đã từng bị kết án năm 2012 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học mà lại tiếp tục có những hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác. Theo điểm c, khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định khung hình phạt từ 02 năm đến 07 năm đối với người phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng. Trong vụ án này, số tiền bị cáo chiếm đoạt là 140.000.000 đồng, là mức tiền tương đối cao, mặc dù, tại cấp phúc thẩm bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 BLHS “người phạm tội là phụ nữ có thai” do trong quá trình điều tra bị cáo mang thai nhưng cấp sơ thẩm chưa áp dụng là thiếu sót, nhưng vẫn cần phải xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc mới có tác dụng răn đe, giáo dục. do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm, tăng hình phạt đối với bị cáo là phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Th; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đối với bản án sơ thẩm số 11/2020/HS-ST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh Thái Bình, sửa án sơ thẩm theo hướng tăng hình phạt đối với bị cáo;

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, các điểm b, s, n khoản 1 Điều 51, Điều 50 và Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Th 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về án phí: Áp dụng điểm g, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị Th phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 26/6/2020./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND, VKSND, CA, THA h.HH;
- Bị cáo kháng cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa.
(đã ký)

Lương Hải Yến